Quần áo và Phụ kiện bằng tiếng Anh

110 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**casual** B1 /ˈkæʒuəl/	thường ngày	B1–B2
2	**checked** B1 /tʃɛkt/	kẻ ca-rô	B1–B2
3	**flowery** B2 /ˈflaʊ.ɚ.i/	có họa tiết hoa	B1–B2
4	**striped** A2 /straɪpt/	kẻ sọc	B1–B2
5	**dress** A1 /drɛs/ số nhiều dresses	trang phục	A1–A2
6	**cap** A2 /kæp/ số nhiều caps	mũ lưỡi trai	A1–A2
7	**blouse** A2 /blaʊs/ số nhiều blouses	áo sơ mi nữ	A1–A2
8	**boots** A1 /buːts/	ủng	A1–A2
9	**coat** A1 /koʊt/ số nhiều coats	áo khoác dày	A1–A2
10	**gloves** A2 /glʌvz/	găng tay	A1–A2
11	**hat** A1 /hæt/ số nhiều hats	mũ	A1–A2
12	**jacket** A1 /ˈdʒæk.ɪt/ số nhiều jackets	áo khoác	A1–A2
13	**jeans** A1 /dʒiːnz/	quần bò	A1–A2
14	**pants** A1 /pænts/	quần dài	A1–A2
15	**pocket** A2 /ˈpɑkɪt/ số nhiều pockets	túi	A1–A2
16	**sandals** A2 /sænd(ə)lz/	dép xăng-đan	A1–A2
17	**scarf** A2 /skɑːrf/ số nhiều scarves	khăn quàng cổ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**shirt** A1 /ʃɝt/ số nhiều shirts	áo sơ-mi	A1–A2
19	**shoes** A1 /ʃuːz/	giày	A1–A2
20	**shorts** A1 /ʃɔː(r)ts/	quần sooc	A1–A2
21	**skirt** A1 /skɝt/ số nhiều skirts	váy	A1–A2
22	**sneakers** A2 /ˈsniː.kɚz/	giày đế mềm	A1–A2
23	**socks** A1 /sɑːks/	tất	A1–A2
24	**suit** A2 /suːt/ số nhiều suits	bộ com-lê	A1–A2
25	**sweater** A1 /ˈswɛtɚ/ số nhiều sweaters	áo len	A1–A2
26	**t-shirt** A1 /ˈtiː.ʃɝːt/ số nhiều t-shirts	áo phông	A1–A2
27	**tie** A2 /taɪ/ số nhiều ties	cà vạt	A1–A2
28	**underwear** A2 /ˈʌndɚwɛr/	đồ lót	A1–A2
29	**ring** A2 /rɪŋ/ số nhiều rings	nhẫn	A1–A2
30	**wear** A1 /wɛər/ wore · worn · bất quy tắc	mặc	A1–A2
31	**backpack** A2 /ˈbæk.pæk/ số nhiều backpacks	ba lô đeo lưng	A1–A2
32	**belt** A2 /bɛlt/ số nhiều belts	thắt lưng	A1–A2
33	**glasses** A1 /ˈglæsɪz/	kính đeo mắt	A1–A2
34	**pajamas** A2 /pəˈdʒɑ.məz/	quần áo ngủ	A1–A2
35	**handbag** A2 /ˈhændbæg/ số nhiều handbags	túi xách	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**swimsuit** A2 /ˈswɪm.suːt/ số nhiều swimsuits	đồ bơi	A1–A2
37	**umbrella** A1 /ʌmˈbrɛlə/ số nhiều umbrellas	ô	A1–A2
38	**get dressed** A1 /get drest/	mặc quần áo	A1–A2
39	**put on** A1 /pʊt ɑːn/	mặc vào	A1–A2
40	**take off** A2 /teɪk ɔːf/	cởi	A1–A2
41	**try on** A2 /traɪ ɑːn/	mặc thử	A1–A2
42	**dressed to kill** C1 /drest tə kɪl/	mặc rất đẹp	C1
43	**hand-me-downs** C1 /ˈhænd.mɪˌdaʊn/	quần áo cũ của người lớn để lại	C1
44	**scruffy** B2 /ˈskrʌ.fi/	lôi thôi lếch thếch	C1
45	**fit like a glove** B2 /ˌfɪt laɪk ə ˈglʌv/	vừa như in	C1
46	**apparel** C1 /əˈpærəl/	y phục	C1
47	**fabric** B1 /ˈfæb.rɪk/ số nhiều fabrics	vải	B1–B2
48	**polka-dotted** B2 /ˈpoʊ.kə dɒtɪd/	đốm tròn	C1
49	**tartan** B2 /ˈtɑrtən/	vải len vuông	C1
50	**knitwear** B2 /ˈnɪt.wer/	hàng dệt kim	C1
51	**wash-and-wear** C1 /ˌwɑʃ ən ˈwɛr/	giặt khô ngay không cần là	C1
52	**collar** B1 /ˈkɑ.lɚ/ số nhiều collars	cổ áo	B1–B2
53	**fur** B1 /fɝ/ số nhiều furs	lông	B1–B2
54	**fur coat** A2 /fɝː koʊt/ số nhiều fur coats	áo khoác lông	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	**sleeve** A2 /sliːv/ số nhiều sleeves	tay áo	B1–B2
56	**tights** A2 /taɪts/	quần tất	B1–B2
57	**hoodie** A2 /ˈhʊdi/ số nhiều hoodies	áo có mũ trùm đầu	B1–B2
58	**casual wear** B1 /ˈkæʒ.ju.əl wer/	trang phục thường ngày	B1–B2
59	**hood** B1 /hʊd/ số nhiều hoods	mũ trùm đầu	A1–A2
60	**bra** B1 /brɑː/ số nhiều bras	áo lót	A1–A2
61	**cotton** B1 /ˈkɑt.ṇ/	vải bông	A1–A2
62	**leather** B1 /ˈlɛðɚ/	da thuộc	A1–A2
63	**panties** B1 /ˈpæn.ţiz/	quần con	A1–A2
64	**silk** B1 /sɪlk/	lụa	A1–A2
65	**wool** A2 /wʊl/	len	A1–A2
66	**come off** B1 /kʌm ɔːf/	rời ra	B1–B2
67	**do up** B1 /du ʌp/	cài khuy	B1–B2
68	**dress up** A2 /dres ʌp/	ăn diện	B1–B2
69	**necklace** A2 /ˈnɛkləs/ số nhiều necklaces	vòng cổ	B1–B2
70	**uniform** A2 /ˈjuːnɪfɔːrm/ số nhiều uniforms	đồng phục	B1–B2
71	**waterproof** B1 /ˈwɑː.ţɚ.pruːf/	không thấm nước	B1–B2
72	**baggy** B1 /ˈbægi/	rộng thùng thình	B1–B2
73	**bracelet** A2 /ˈbreɪslət/ số nhiều bracelets	vòng tay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
74	**fashion** A2 /ˈfæʃ(ə)n/ số nhiều fashions	thời trang	A1–A2
75	**sweatshirt** A2 /ˈswet.ʃɝːt/ số nhiều sweatshirts	áo nỉ	A1–A2
76	**zip** B1 /zɪp/ số nhiều zips	phéc-mơ-tuya	A1–A2
77	**tight** B1 /taɪt/	bó	A1–A2
78	**shoelaces** A2 /ˈʃuːˌleɪsiz/	dây giày	A1–A2
79	**earrings** A2 /ˈɪr.ɪŋ/	khuyên tai	A1–A2
80	**flip flops** A2 /ˈflɪpˌflɑpz/ số nhiều flip-flops	dép tông	B1–B2
81	**loose** B1 /luːs/	rộng lùng thùng	B1–B2
82	**old-fashioned** B1 /ˌoʊldˈfæʃ.ənd/	cổ lỗ	B1–B2
83	**well-dressed** B1 /wɛl drest/	mặc đẹp	B1–B2
84	**trendy** B1 /ˈtrɛndi/	hợp mốt	B1–B2
85	**go out of fashion** B1 /goʊ ˌaʊt əv ˈfæʃən/	lỗi mốt	B1–B2
86	**winter clothing** A2 /ˈwɪntɝ ˈkloʊ.ðɪŋ/	quần áo mùa đông	A1–A2
87	**raincoat** A2 /ˈreɪnkoʊt/ số nhiều raincoats	áo mưa	A1–A2
88	**boxers** B1 /ˈbɑːksərz/	quần lót đùi	A1–A2
89	**bow tie** B1 /ˌboʊ ˈtaɪ/ số nhiều bow ties	nơ con bướm	A1–A2
90	**fashion designer** A2 /ˈfæʃn dɪˈzaɪ.nɝ/ số nhiều fashion designers	nhà thiết kế thời trang	B1–B2
91	**evening gown** B2 /ˈiːvnɪŋ gaʊn/ số nhiều evening gowns	đầm dạ hội	B1–B2
92	**mittens** B1 /ˈmɪtn̩z/	găng tay bao	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
93	**nightdress** B1 /ˈnaɪt dres/ số nhiều nightdresses	váy ngủ	B1–B2
94	**nylon** B2 /ˈnaɪlɑn/	ni-lông	B1–B2
95	**swimming trunks** A2 /ˈswɪmɪŋ trʌŋks/	quần bơi	B1–B2
96	**tuxedo** B2 /tʌkˈsidoʊ/ số nhiều tuxedos	áo lễ phục	B1–B2
97	**outerwear** B2 /ˌaʊtˈwɛr/	đồ mặc ra ngoài	B1–B2
98	**lace up** B1 /leɪs ʌp/	buộc dây giày	B1–B2
99	**seam** B2 /siːm/ số nhiều seams	đường may	B1–B2
100	**sole** B2 /soʊl/ số nhiều soles	đế giày	B1–B2
101	**waist coat** B1 /weɪst koʊt/ số nhiều waistcoats	áo gi-lê	B1–B2
102	**workwear** B2 /ˈwɝkwɛr/	quần áo đi làm	B1–B2
103	**braces** B2 /ˈbreɪsɪz/	dây đeo quần	B1–B2
104	**cuff** B2 /kʌf/ số nhiều cuffs	cổ tay áo	B1–B2
105	**fastener** B2 /ˈfæs.(ə)n.ɚ/ số nhiều fasteners	khóa cài	B1–B2
106	**handkerchief** B1 /ˈhæŋkətʃiːf/ số nhiều handkerchiefs	khăn tay	B1–B2
107	**close-fitting** B2 /ˌkloʊsˈfɪt̬.ɪŋ/	vừa sát người	B1–B2
108	**shoe polish** B1 /ʃuː ˈpɑː.lɪʃ/	xi đánh giầy	B1–B2
109	**unbuckle** B2 /ʌnˈbʌk.(ə)l/ unbuckled · unbuckled	tháo khóa thắt lưng	B1–B2
110	**stockings** B1 /ˈstɑkɪŋz/	tất dài	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/284-quan-ao-va-phu-kien
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337